

Số: 334 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đông Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 tại kỳ họp thứ 16 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 18/01/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 20/01/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 10/BC-HĐTĐ ngày 20/01/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đông Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đông Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		8.286,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.517,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.577,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	192,19

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	112,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		138,59

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		165,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	141,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,76

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,83

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

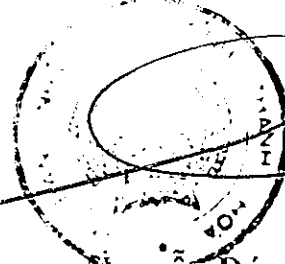
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HDND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

DVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				T.T. Rừng Thông	Đồng Thanh	Đồng Hoà	Đồng Tiến	Đồng Phú	Đồng Khê	Đồng Văn	Đồng Anh	Đồng Hoàng	Đồng Minh	Đồng Ninh	Đồng Yên	Đồng Nam	Đồng Thịnh	Đồng Quang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		8.286,74	297,74	579,74	557,46	784,68	568,31	374,54	657,87	307,34	517,46	412,82	557,44	550,82	943,23	437,72	739,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.517,29	160,28	413,47	398,21	500,28	401,48	243,17	455,24	196,81	345,61	295,66	380,10	408,19	475,55	321,18	522,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.779,96	111,44	378,52	370,12	451,25	331,02	223,32	386,31	173,38	273,48	267,82	352,03	382,68	358,34	264,27	455,98
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	187,64	6,27	7,59	7,77	25,07	7,00	9,94	8,43	6,73	26,88	7,81	10,37	9,45	26,71	19,26	8,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	132,67	1,52	3,56	6,63	3,44	14,65	4,05	18,85	9,49	12,37	1,82	6,31	9,66	18,87	9,26	12,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,67	25,67														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,03	10,96												24,07		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,81	4,42	8,24	12,67	11,60	6,16	5,86	14,36	6,91	31,18	7,52	10,89	4,81	14,61	13,43	10,15
1.8	Đất làm muối	LML																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	193,51		15,56	1,02	8,92	42,65		27,39	0,30	1,70	10,69	0,50	1,59	32,95	14,96	35,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.577,26	134,76	165,85	157,24	274,37	153,37	130,49	194,00	110,10	116,44	174,93	140,54	340,99	114,28	199,79	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,60	5,53								1,07				2,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,39	0,39														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,36				1,18											1,18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,90								0,35					0,55		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,21	0,99	0,03		22,69	14,70	4,35	10,16	11,05	2,51	0,75		2,89	7,88		4,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,93	1,29												33,69		9,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.057,92	47,96	62,48	54,28	108,53	67,81	70,53	99,79	45,37	88,92	47,17	66,08	57,08	95,32	52,53	94,07
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,43		1,79					0,04		0,34		2,27	0,27	9,72		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,42							0,33	0,01					26,02		0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	999,06		77,68	92,66	121,83	61,56	48,60	65,02	43,10	66,74	62,09	83,14	71,55	87,50	52,44	65,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,83	58,83														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,71	6,46	0,27	0,32	0,39	0,43	0,29	0,63	0,31	0,41	0,88	1,00	0,34	0,85	0,83	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	1,35									0,17					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,81				0,32							0,49				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,46	4,58	13,56	5,61	14,60	8,29	5,00	7,21	5,19	4,58	4,91	8,38	6,96	9,53	6,64	9,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,26							10,25					20,93	0,81	2,27	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,93	0,45	0,68	0,77	1,04	0,50	0,42	0,61	0,78	0,97	0,41	0,95	1,41	1,71	0,83	1,40
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,52		0,31	0,83	0,91		1,26		0,03	0,25	0,06	0,39	0,04	0,24	0,01	0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	84,97	6,73	8,83	2,77	2,56				3,88	4,26		10,62	33,95		11,37	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,03	0,30	0,22		0,32	0,08			0,03	0,06		1,61	5,10	0,19	0,22	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	192,19	2,70	0,42	2,01	10,03	13,46	0,88	8,63	0,43	1,74	0,72	2,41	2,09	126,69	2,26	17,72
4	Đất khu công nghệ cao	KCV																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT																

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐẤT SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN ĐÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: ha

[illegible]

[illegible]

DVT ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ Trộn Rừng Thông	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
					Dòng Thanh	Dòng Hoà	Dòng Tiến	Dòng Phú	Dòng Khê	Dòng Văn	Dòng Anh	Dòng Hoàng	Dòng Minh	Dòng Ninh	Dòng Văn	Dòng Nam	Dòng Thuận	Dòng Quang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng cộng		13,03				0,02	0,10		0,18	0,01	0,01		0,04	0,13	12,51	0,03	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,2					0,05		0,14					0,01			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Trồng lúa - Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,14							0,14								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06					0,05							0,01			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,83				0,02	0,05		0,04	0,01	0,01		0,04	0,12	12,51	0,03	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2													2		
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16					0,05		0,04					0,07			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10													10		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04				0,02				0,01	0,01						
2.10	Đất cơ sở tích hợp sự - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,5													0,5		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09												0,05	0,01	0,03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.16		DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTĐ	0,04											0,04				
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																
2.22		DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất cơ mặt nước chuyên dụng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																